

Kính gửi: Công đoàn các đơn vị, trường học trực thuộc.

Căn cứ vào kế hoạch giao thu 2% kinh phí công đoàn năm 2022 và số liệu trích nộp 2% kinh phí công đoàn đến hết tháng 11/2022 của các đơn vị, trường học trực thuộc;

Để tăng cường công tác quản lý tài chính đối với công đoàn cơ sở và nhằm đảm bảo việc thu đúng, đủ 2% kinh phí công đoàn năm 2022, đồng thời tạo thuận lợi cho việc cấp trả kinh phí hoạt động cho các công đoàn cơ sở, Công đoàn Giáo dục Hòa Bình đề nghị công đoàn các đơn vị, trường học trực thuộc thực hiện tốt một số nội dung sau:

1. Công đoàn các đơn vị trực thuộc phối hợp với chuyên môn rà soát, đối chiếu số 2% kinh phí công đoàn đã nộp về tài khoản chuyên thu của CDGD Hòa Bình từ đầu năm 2022 đến hết tháng 11/2022 (*CDGD Hòa Bình gửi kèm bảng tổng hợp thu 2% KPCĐ*).

2. Công đoàn các đơn vị trực thuộc phối hợp với thủ trưởng cơ quan, đơn vị trường học đơn đốc bộ phận kế toán căn cứ vào quỹ lương đóng BHXH thực tế của đơn vị để trích nộp 2% kinh phí công đoàn còn thiếu của năm 2022. Do thời điểm hiện tại chưa hết năm tài chính, một số đơn vị có thể chưa có số liệu quỹ lương BHXH chính thức, nên đề nghị các đơn vị căn cứ số 2% KPCĐ dự toán đầu năm để nộp số kinh phí còn thiếu của năm 2022 (*cột số 18 của bảng tổng hợp thu 2% KPCĐ đính kèm*). Thời hạn nộp 2% KPCĐ còn thiếu của năm 2022 về số tài khoản chuyên thu của Công đoàn Giáo dục Hòa Bình trước **ngày 10/12/2022**.

Trên cơ sở số 2% kinh phí công đoàn các đơn vị nộp, Công đoàn Giáo dục Hòa Bình sẽ thực hiện việc cấp kinh phí hoạt động cho công đoàn cơ sở trước ngày 20/12/2022 để đảm bảo kịp thời cho việc quyết toán tài chính công đoàn năm 2022.

3. Hết năm 2022, khi có số liệu cung cấp của cơ quan bảo hiểm, CDGD Hòa Bình sẽ căn cứ vào quỹ lương đóng bảo hiểm của các đơn vị, trường học để làm cơ sở tiếp tục truy thu kinh phí công đoàn còn thiếu của năm 2022.

Công đoàn Giáo dục Hòa Bình đề nghị công đoàn các đơn vị, trường học trực thuộc quan tâm thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lãnh đạo CDGD Hòa Bình;
- Website ngành;
- Lưu VP.

TM. BAN THƯỜNG VỤ
BCHỦ TỊCH
CÔNG ĐOÀN
GIÁO DỤC

Bùi Đức Ngọc

CÔNG ĐOÀN GIÁO DỤC HÒA BÌNH

BẢNG TỔNG HỢP THU KINH PHÍ CÔNG ĐOÀN NĂM 2022

STT	Tên Đơn vị	Số thu 2% theo Kế hoạch	Nộp KPCĐ Quý I			Nộp KPCĐ Quý II			Nộp KPCĐ Quý III			Nộp KPCĐ Quý IV		Tổng cộng			Số KPCĐ năm 2022 còn thiếu so với Kế hoạch
			Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tổng 2% KPCĐ năm 2022	Tổng 2% KPCĐ Nộp bổ sung năm 2021	Tổng cộng KPCĐ đã nộp trong năm 2022	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17=15+16	18=3-15
1	THPT Cộng Hòa	64,350,000	15,246,500	0,000		16,156,000			16,156,000		0,000	0,000	14,663,000	62,221,500	0,000	62,221,500	2,128,500
2	THPT Đại Đồng	72,031,000	-	0,000	18,771,200	0,000		18,667,000	11,893,400		0,000	12,827,900	6,201,700	68,361,200	0,000	68,361,200	3,669,800
3	THPT Quyết Thắng	61,347,000	4,896,000	4,896,000	5,315,000	5,074,000	5,182,000	5,182,000	5,182,000	5,529,000	6,168,000	5,369,000	5,369,000	58,162,000	0,000	58,162,000	3,185,000
	THPT Lạc Sơn	90,366,000	7,207,900	7,203,000	7,820,900	7,220,600	7,220,600	7,220,600	7,150,900	7,150,900	7,877,500	7,035,200	6,965,500	80,073,600	0,000	80,073,600	10,292,400
5	PTDTNT THCS&THPT Ngọc Sơn	69,058,000	-	0,000	16,587,000	0,000			17,127,000		17,380,000	0,000		51,094,000	0,000	51,094,000	17,964,000
6	PTDTNT THCS&THPT huyện Lạc Sơn	59,300,000	4,546,000	4,655,500	5,406,000	4,845,500	4,845,500	4,845,500	4,845,500	4,845,500	4,717,000	4,916,000	4,916,000	53,384,000	0,000	53,384,000	5,916,000
7	THPT Thạch Yên	45,290,000	3,530,975	3,530,975	3,639,852	4,609,083	4,411,384	4,411,384	3,877,584	3,877,584	4,295,806	3,782,964	3,822,854	43,790,445	0,000	43,790,445	1,499,555
8	DTNT THCS&THPT huyện Cao Phong	65,107,000	4,991,563	4,991,563	5,664,888	4,965,574	4,965,574	4,965,574	4,965,574	4,965,574	4,868,216	0,000	9,281,087	54,625,187	0,000	54,625,187	10,481,813
9	THPT Cao Phong	79,647,000	6,391,608	6,391,608	7,272,702	6,518,914	6,518,914	6,510,421	6,510,421	6,510,421	7,173,715	6,542,968	6,573,704	72,915,396	0,000	72,915,396	6,731,604
10	THPT Kỳ Sơn	74,380,000	5,973,200	6,025,600	6,124,300	0,000	12,644,400	6,330,200	6,330,200	6,330,200	6,330,200	6,387,600	6,387,600	68,863,500	0,000	68,863,500	5,516,500
11	THPT Phú Cường	47,221,000	5,965,800	5,965,800	4,440,100	4,021,400	4,021,400	4,021,400	4,021,400	4,021,400	4,336,400	3,954,100	3,954,100	48,723,300	0,000	48,723,300	-1,502,300
12	THPT Lương Sơn	149,575,000	11,959,772	11,959,772	13,230,104	0,000	11,950,808	11,950,808	35,852,424		13,143,559	12,199,366	12,199,366	134,445,979	0,000	134,445,979	15,129,021
13	THPT Nam Lương Sơn	75,145,000	5,903,000	5,779,500	6,395,600	0,000	6,284,000	6,363,000	6,363,000	6,363,000	12,914,700	5,966,000	5,966,000	68,297,800	0,000	68,297,800	6,847,200
14	THPT Cù Chính Lan	94,108,000	-	0,000	20,902,208	6,974,315	6,974,315	6,974,315		13,482,166	7,419,353	0,000	14,856,600	77,583,272	0,000	77,583,272	16,524,728
15	PTDTNT THCS&THPT huyện Lạc Thủy	47,104,000	3,751,000	3,751,000	3,717,000	3,692,600	3,377,600	3,377,600	3,669,200	3,680,000	4,307,600	3,756,800	3,735,000	40,815,400	0,000	40,815,400	6,288,600
16	THPT Lạc Thủy B	84,859,000	13,151,664	0,000	7,168,587	6,662,580	6,662,580	6,748,082	6,758,882	6,758,882	6,373,089	0,000	12,861,600	73,145,946	0,000	73,145,946	11,713,054
17	THPT Lạc Thủy	74,023,000	5,918,000	5,918,000	6,070,700	5,988,700	6,113,100	6,113,100	6,040,700	6,040,700	6,149,800	0,000	12,277,600	66,630,400	0,000	66,630,400	7,392,600
18	THPT Lạc Thủy C	48,988,000	3,899,253	3,899,253	4,215,985	3,944,021	3,944,021	3,944,021	3,944,021	3,944,021	491,763	0,000	11,562,886	43,789,245	0,000	43,789,245	5,198,755
19	THPT Mai Châu	84,784,000	6,910,300	6,899,900	7,568,100	7,044,900	7,044,900	7,044,900	6,985,600		7,579,600	0,000	20,888,900	77,967,100	0,000	77,967,100	6,816,900

STT	Tên Đơn vị	Số thu 2% theo Kế hoạch	Nộp KPCĐ Quý I			Nộp KPCĐ Quý II			Nộp KPCĐ Quý III			Nộp KPCĐ Quý IV		Tổng cộng			Số KPCĐ năm 2022 còn thiếu so với Kế hoạch
			Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tổng 2% KPCĐ năm 2022	Tổng 2% KPCĐ Nộp bổ sung năm 2021	Tổng công KPCĐ đã nộp trong năm 2022	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17 = 15 + 16	18 = 3-15
20	THPT Mai Châu B	39,299,000	2,832,300	2,921,700	3,426,100	3,353,100	3,353,100	3,353,100	3,353,100	3,353,100	3,313,400	0,000	6,173,800	35,432,800	0,000	35,432,800	3,866,200
21	PTDTNT THCS&THPT huyện Mai Châu	61,298,000	5,083,600	5,104,500	5,631,200	5,184,300	5,184,300	5,184,300	5,184,300	5,097,800	5,296,300	0,000	10,137,000	57,087,600	0,000	57,087,600	4,210,400
22	PTDTNT THCS&THPT B Mai Châu	42,986,000	4,034,100	4,034,100	4,097,200	4,240,000	4,240,000	4,168,100	4,262,900	4,360,100	4,418,300	0,000	7,846,300	45,701,100	0,000	45,701,100	-2,715,100
23	Tr. THPT Yên Thủy C	54,057,000	4,404,175	4,404,175	4,604,553	4,604,553	4,604,553	4,604,553	4,604,553	4,604,553	4,541,453	4,541,453	4,556,928	50,075,502	0,000	50,075,502	3,981,498
24	THPT Yên Thủy A	94,767,000	7,300,703	7,300,703	8,576,206	7,490,738	7,490,738	7,490,738	7,490,738	7,490,738	7,650,520	7,651,414	7,651,414	83,584,650	0,000	83,584,650	11,182,350
25	THPT Yên Thủy B	77,896,000	6,237,775	6,237,775	6,237,775	6,237,775	6,237,775	6,237,775	6,237,775	6,390,971	6,483,774	6,459,153	6,519,945	69,518,268	0,000	69,518,268	8,377,732
26	THPT Thanh Hà	59,141,000	4,423,242	4,423,242	4,997,234	4,495,228		9,212,740		9,212,740	0,000	0,000	13,969,000	50,733,426	0,000	50,733,426	8,407,574
27	PTDTNT THCS&THPT huyện Yên Thủy	53,075,000	22,274,400	0,000		7,231,109	3,634,000	3,634,000	3,634,000	3,634,000	3,634,000	3,634,000	3,934,540	40,093,923	15,150,126	55,244,049	12,981,077
28	THPT 19-5	105,846,000	8,402,200	8,402,200	9,682,200	8,566,900	8,566,900	8,566,900	8,566,900	8,566,900	9,445,700	0,000	17,425,600	96,192,400	0,000	96,192,400	9,653,600
29	THPT Kim Bôi	95,741,000	7,415,800	7,415,800	7,575,900	7,578,300	7,578,300	7,578,300	7,578,300	7,583,600	7,669,600	0,000	15,376,100	81,355,000	1,995,000	83,350,000	14,386,000
30	PTDTNBT THCS&THPT huyện Kim Bôi	64,422,000	4,951,600	4,962,000	5,463,900	5,104,200	4,966,300	4,966,300	4,966,300	4,966,300	5,396,000	0,000	9,248,900	54,991,800	0,000	54,991,800	9,430,200
31	THPT Sào Báy	66,541,000	-	5,411,800	6,413,000	10,980,700	5,670,000	5,670,000	5,670,000	5,670,000	6,254,100	0,000	11,146,600	62,886,200	0,000	62,886,200	3,654,800
32	THPT Bắc Sơn	45,616,000	3,245,700	3,235,300	3,727,200	3,388,700	3,567,500	3,567,500	3,637,200	3,637,200	4,297,100	0,000	7,261,000	39,564,400	0,000	39,564,400	6,051,600
33	THPT Mường Chiềng	43,338,000	3,104,700	3,174,400	3,330,900	3,716,800	3,716,800	3,716,800	3,786,500	3,786,500	4,308,600	7,283,100	3,863,000	43,788,100	0,000	43,788,100	-450,100
34	THPT Yên Hòa	29,564,000	2,195,000	2,195,000	2,408,000	2,382,000	2,382,000	2,382,000	2,382,000	2,398,000	2,614,000	2,133,000	2,056,000	25,527,000	0,000	25,527,000	4,037,000
35	THPT Đà Bắc	78,717,000	6,535,000	6,535,000	7,452,000	6,388,000	6,795,000	6,518,000	6,518,000	6,770,000	7,530,000	7,530,000	7,530,000	76,101,000	0,000	76,101,000	2,616,000
36	PTDTNT THCS B Đà Bắc	34,509,000	2,986,000	2,986,000	2,986,000	3,013,000	3,013,000	3,199,900	3,199,900	3,199,900	3,538,000	3,242,000	3,163,100	34,526,800	0,000	34,526,800	-17,800
37	PTDTNT THCS&THPT huyện Đà Bắc	55,208,000	4,480,000	4,390,000	5,167,500	6,335,000	4,516,300	4,342,600	4,342,600	4,497,000	5,280,200	4,705,200	4,705,200	50,966,100	1,795,500	52,761,600	4,241,900
38	THPT Đoàn Kết	60,880,000	4,554,100	4,677,400	5,148,300	4,665,900	4,743,700	4,743,700	4,743,700	4,743,700	5,245,500	0,000	9,363,100	52,629,100	0,000	52,629,100	8,250,900
39	THPT Tân Lạc	84,369,000	6,616,700	6,616,700	7,647,800	7,647,800	6,850,200	6,770,600	6,770,600	6,770,600	7,228,400	0,000	13,286,400	76,205,800	0,000	76,205,800	8,163,200
40	THPT Mường Bi	77,515,000	6,188,100	12,239,800	6,873,400	6,199,200	6,199,200	6,199,200	6,278,700	6,268,900	7,022,100	0,000	12,822,000	70,127,400	6,163,200	76,290,600	7,387,600
41	THPT Lũng Ván	32,945,000	2,360,400	2,430,000	2,566,600	2,678,600	2,678,600	2,773,200	2,773,200	2,692,400	2,723,400	2,633,800	2,633,800	28,944,000	0,000	28,944,000	4,001,000

STT	Tên Đơn vị	Số thu 2% theo Kế hoạch	Nộp KPCĐ Quý I			Nộp KPCĐ Quý II			Nộp KPCĐ Quý III			Nộp KPCĐ Quý IV		Tổng cộng			Số KPCĐ năm 2022 còn thiếu so với Kế hoạch
			Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tổng 2% KPCĐ năm 2022	Tổng 2% KPCĐ Nộp bổ sung năm 2021	Tổng công KPCĐ đã nộp trong năm 2022	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17=15+16	18=3-15
42	PTDTNT THCS&THPT huyện Tân Lạc	64,050,000	4,788,700	4,789,700	4,924,600	4,926,400	5,044,700	5,124,300	5,048,900	5,048,900	5,037,400	5,212,600	5,335,900	55,282,100	0,000	55,282,100	8,767,900
43	PTDTNT THPT tỉnh	131,270,000	9,984,000	10,219,900	11,039,800	10,231,800	10,231,800	10,241,000	10,241,000	10,241,000	11,367,500	11,367,500	10,325,100	115,490,400	0,000	115,490,400	15,779,600
44	THPT chuyên Hoàng Văn Thụ	214,802,000	17,460,000	17,721,200	20,196,200	17,936,300	17,936,300	17,936,300	17,936,300	17,752,300	20,088,300	18,060,600	18,060,600	201,084,400	0,000	201,084,400	13,717,600
45	THPT Công Nghiệp	119,516,000	9,408,400	9,408,400	10,177,422	9,421,685	9,421,685	9,421,685	9,342,119	9,360,303	10,350,495	0,000		86,312,194	0,000	86,312,194	33,203,806
46	THPT lạc Long Quân	88,027,000	7,148,500	7,068,900	8,273,800	7,337,800	7,367,300	7,357,400	7,357,400	7,547,100	9,686,100	7,576,000	7576000	84,296,300	0,000	84,296,300	3,730,700
47	THPT Ngô Quyền	53,883,000	4,495,148	4,495,148	5,159,193	4,569,154	4,569,154	4,501,200	4,501,200	4,501,200	5,074,846	4,582,800	4,582,800	51,031,843	0,000	51,031,843	2,851,157
48	Cao đẳng Sư phạm HB	178,072,000	12,456,000	12,456,000	12,456,000	12,456,000	12,456,000	11,657,600	20,047,000	13,109,300	16,730,000	14,235,100	14,214,700	129,473,700	22,800,000	152,273,700	48,598,300
49	Trung tâm GDTX tỉnh	62,336,000	-	9,703,000	4,851,500	5,384,100	4,807,900	4,858,400	4,858,400	4,858,400	5,130,100	4,981,300	4,981,300	54,414,400	0,000	54,414,400	7,921,600
50	Sở GD&ĐT tỉnh Hòa Bình	80,855,000	5,982,000	6,002,200	6,742,700	6,774,900	6,774,900	6,739,400	6,786,500	6,992,100	7,378,600	6,875,000	6,875,000	73,923,300	0,000	73,923,300	6,931,700
51	PTDTNT THCS&THPT huyện Lương Sơn	41,823,000	-	0,000	10,280,870	0,000			11,182,530		11,228,330	0,000		32,691,730	0,000	32,691,730	9,131,270
52	TT Kỹ thuật THHN-NNTH	47,827,000	3,382,000	3,201,400	3,504,200	3,232,100	3,232,100	3,234,100	3,239,400	3,239,400	3,669,700	3,300,500	3,300,500	36,535,400	0,000	36,535,400	11,291,600
53	Công ty CP Sách-TBTH	18,311,000	-	0,000		0,000		11,823,212			0,000	0,000		11,823,212	0,000	11,823,212	6,487,788
Cộng		3,845,185,000	304,972,878	276,030,914	361,929,479	291,470,329	289,991,201	322,444,808	364,195,821	281,844,353	341,158,119	198,742,418	418,404,124	3,403,280,618	47,903,826	3,451,184,444	441,904,382

NGƯỜI LẬP


Đinh Thị Quỳnh Như

Hòa Bình, ngày 02 tháng 12 năm 2022

TM. BAN THƯỜNG VỤ


B CHỦ TỊCH
CÔNG ĐOÀN
GIÁO DỤC
Bùi Đức Ngọc